

QUAN HỆ TỘC NGƯỜI Ở NAM BỘ DƯỚI CÁC THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ TRONG LỊCH SỬ TRƯỚC NĂM 1975

VÕ CÔNG NGUYÊN

1. Đặt vấn đề

Từ thế kỷ VII, nhất là từ thế kỷ XVII trở về sau này, do những biến động lịch sử ở Campuchia, Việt Nam và Trung Hoa đã thúc đẩy trước nhất là người Khơ-me, sau đó là người Việt, người Hoa và người Chăm nhập cư vào Nam Bộ. Các tộc người này đã cùng nhau xây dựng phum sóc (Khơ-me), xóm làng (Việt), hội quán (Hoa), palei (Chăm) và thiết lập các mối quan hệ qua lại giữa tộc người đa số (Việt) với các tộc người thiểu số di cư (Khơ-me, Hoa, Chăm) và các tộc người thiểu số bản địa thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me miền núi ở Đông Nam Bộ (Xtiêng, Chơ-ro, Mạ, Mnông) có tính lâu bền trong lịch sử. Riêng người Việt đến khai khẩn đất đai và sinh cơ lập nghiệp ở Nam Bộ đã có hơn một thế kỷ trước khi Lê thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý ở vùng đất này (1698) (Huỳnh Lúa, 2000, tr. 11-15; Phan Khoang, 2001, tr. 309).

Quá trình khẩn hoang, phục hóa, xây dựng và phát triển vùng đất Nam Bộ, người Khơ-me, Việt, Hoa, Chăm cùng với người Xtiêng, Chơ-ro, Mạ, Mnông... đã phát huy nội lực của mình và trợ lực của toàn cộng đồng trên tinh thần đoàn kết, tương thân, tương trợ lẫn nhau của những người nghèo “tứ xứ”, có chung hoàn cảnh “tha phương

cầu thực”, đi tìm kế sinh nhai và chọn nơi đây là quê hương, xứ sở mới của mình.

Hiện nay, Nam Bộ còn là nơi hội tụ và cùng chung sống của nhiều tộc người ở khắp các vùng miền trên phạm vi cả nước (Tày, Nùng, Thái, Mường, Hmông, Dao...), ở một số nước trong khu vực Đông Nam Á, châu Á (Hàn Quốc, Nhật Bản...) và những nước khác trên thế giới. Vì thế, quan hệ tộc người, kể cả quan hệ đồng tộc xuyên quốc gia ở Nam Bộ luôn chịu tác động có tính tích cực hoặc/và tiêu cực bởi những chính sách của các thể chế chính trị đương thời trong các thời kỳ lịch sử trước đây và hiện nay.

2. Quan hệ tộc người ở Nam Bộ trong thời kỳ các chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn

Từ thế kỷ XVII trở đi, nhận thấy tầm quan trọng đặc biệt về địa kinh tế đối với việc phát triển nền nông nghiệp lúa nước và địa chính trị đối với việc xác lập chủ quyền lãnh thổ Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ, các chúa Nguyễn trước đó và các vua triều Nguyễn sau này đã đề ra nhiều chính sách và quyết sách như cho phép các nhà hào phú tuyền mộ thường dân đi khẩn hoang, lập ấp trong vùng này. Triều đình cũng cho phép các toán quân đồn trú ở biên giới phía Tây Nam được tổ chức các đồn điền trồng lúa...

Đại Nam liệt truyện tiền biên (Quyển 1) ghi rõ: Nguyễn Hữu Cảnh đã “chiêu mộ dân phiêu tán từ châu Bố Chính (nay là Quảng Bình) trở vào Nam vào đất ấy (tức là đất Trấn Biên và Phiên Trấn), rồi đặt xã thôn, phường ấp, định ngạch tô thuế và ghi tên vào sổ đình”. Vua Gia Long cũng đã ban hành chỉ dụ thể hiện chính sách khuyến nông và khai hoang “người nào không có điền sản thì đem đất hoang cấp cho và cho vay thóc giống, đợi khi thu hoạch xong sẽ trả lại cho nhà nước” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1963, tr. 9). Các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn đã cho đào nhiều con kênh phục vụ yêu cầu về thủy lợi và giao thông để đẩy mạnh hơn nữa công cuộc khẩn hoang, mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp; đồng thời góp phần vào việc bảo vệ vùng biên của vùng đất này. Đặc biệt là từ khi Nguyễn Văn Thoại (Thoại Ngọc Hầu) được giao nhiệm vụ trấn giữ trấn Vĩnh Thanh (1817) đã xúc tiến đào kênh Đông Xuyên (1818) và kênh Vĩnh Tế (1819), góp phần đưa công cuộc khai khẩn Nam Bộ lên quy mô toàn vùng.

Nhìn chung, những chính sách trên đây đã ảnh hưởng tích cực đến công cuộc khai khẩn vùng đất mới, nhất là sau những thiệt hại do chiến tranh. Đến năm 1837, vua Minh Mạng cũng ban hành một chỉ dụ quy định: “nếu người đi khẩn hoang thiếu trâu cày, điền khí và lúa giống thì các quan phải cấp phát” (Minh Mạng chính yếu, 1974, tr. 76). Các vua triều Nguyễn đôi khi còn dùng một số biện pháp khá tích cực để khuyến khích dân chúng đi khai hoang như cho mượn hay cấp không công cụ, thóc giống, trâu bò, đồng thời miễn thuế 3 năm, 5 năm, thậm chí 10 năm. Triều đình cho phép lưu dân người

Trung Hoa được định cư, thành lập các làng Minh Hương, làng Thanh Hà và tổ chức bang hội, nhằm hướng tới việc sử dụng nguồn nhân lực người Hoa trong công cuộc khai mở đất phương Nam. Chính sách khuyến khích di dân và mở mang đồn điền của các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn đã có tác động tích cực đến quá trình cố kết, đồng hóa và hội nhập giữa các tộc người ở Nam Bộ. Cách ứng xử của các chúa Nguyễn lúc bấy giờ đối với các tộc người thiểu số ít nhiều đã tạo được sự hòa hợp giữa các cộng đồng cư dân, làm chỗ dựa cần thiết cho chính quyền đương thời trong công cuộc khai mở đất đai, xây dựng và phát triển vùng đất này.

Tuy nhiên, sau khi xác lập vương quyền (1802), các vua đầu triều Nguyễn đã áp đặt chế độ cai trị và quản lý chặt chẽ hơn trong vùng các tộc người thiểu số ở Nam Bộ, nhất là kiểm soát về nhân khẩu, hộ khẩu và thiết lập bộ máy hành chính chung. Các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn áp dụng chính sách “phên dậu” để che chắn, bảo vệ vùng biên thùy phía Tây Nam với việc cho phép một bộ phận người Chăm từ Campuchia trở lại Việt Nam, được định cư, phân bố thành bảy làng ở vùng đất giữa sông Tiền và sông Hậu thuộc tỉnh An Giang hiện nay từ giữa thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX. Vua Minh Mạng còn quy định cụ thể trong việc kiểm soát hộ khẩu và ruộng đất của người Khơ-me như lập sổ đình, sổ điền, địa bạ, quy định tên họ, trang phục cho người dân, sư sãi Phật giáo Nam tông và bổ nhiệm quan lại người Việt trấn nhậm vùng người Khơ-me. Các vua triều Nguyễn còn đưa binh lính và nông dân người Việt mở rộng các đồn điền trồng lúa trong vùng người Khơ-me ở Sóc Trăng, An Giang và

Kiên Giang, bắt nhân công người Khơ-me tham gia đào kênh... khiến cho ruộng đất trong vùng này bị xáo trộn mạnh và đời sống của họ ngày càng cơ cực, bần cùng. Ngoài ra, các vua triều Nguyễn còn đàn áp các cuộc nổi dậy của nông dân các tộc người nói chung ở Nam Bộ.

Chính sách “đồng hóa cưỡng bức” và “phân biệt đối xử” của các vua triều Nguyễn đã tác động trực tiếp và sâu rộng đến các mối quan hệ tộc người và quan hệ đồng tộc xuyên quốc gia ở Nam Bộ và để lại hậu quả nặng nề, gây ra phản ứng khá mạnh mẽ trong các cộng đồng cư dân, làm nảy sinh những mâu thuẫn và xung đột giữa các tộc người. Điển hình là sự mâu thuẫn và xung đột giữa người Việt và người Khơ-me với phong trào “diệt Miên” trong một bộ phận cư dân người Việt theo triều đình và phong trào “cấp Duồn” trong các tầng lớp dân cư người Khơ-me chống lại chính sách cai trị “phân biệt đối xử” của các vua triều Nguyễn, tạo ra tâm lý chung lúc bấy giờ là: “Người Khơ-me¹ căm ghét người Việt và người Việt tỏ ra khinh miệt người Khơ-me”. Những mâu thuẫn và kỳ thị này đã ăn sâu vào nếp suy nghĩ của không ít người trong cộng đồng người Việt và người Khơ-me, trở thành những mâu thuẫn, xung đột tộc người trong lịch sử (Mạc Đường, 1982, tr. 34-43).

3. Quan hệ tộc người ở Nam Bộ trong thời kỳ Pháp thuộc (1862 - 1945)

Năm 1862, thực dân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ (nay là Nam Bộ) và thực thi chế độ

trực trị đối với vùng đất này. Chính quyền thuộc địa phải mất nhiều năm mới ổn định được nền cai trị vì vấp phải sự phản kháng rất quyết liệt của người dân các tộc người ở vùng này. Trong quá trình áp đặt chế độ trực trị ở Nam Kỳ, chính sách khai thác thuộc địa và bóc lột nhân công tại chỗ là chính của thực dân Pháp đã góp phần làm cho vùng này trở thành trung tâm sản xuất, xuất khẩu lúa gạo, lâm sản và cao su lớn nhất xứ Đông Dương lúc bấy giờ. Bên cạnh đó, chính quyền thuộc địa còn áp dụng chế độ “duy trì xã hội nguyên trạng” và chính sách “chia để trị”, gây chia rẽ tình đoàn kết, tương thân, tương trợ vốn đã gắn bó khá lâu đời giữa các tộc người ở vùng này.

Trên vùng đất Đông Nam Bộ, chính quyền thuộc địa đã tìm cách “đẩy” người Xtiêng, Chơ-ro... ra ngoài địa bàn cư trú truyền thống - vùng lãnh thổ tộc người của họ, nơi có đất đai màu mỡ, tài nguyên thiên nhiên đa dạng để nhường chỗ cho việc thành lập các đồn điền cao su. Không gian sinh tồn và sinh kế của các tộc người này bị thu hẹp và thay đổi khiến đời sống của họ đã khó khăn lại thêm phần khó khăn hơn. Nhìn chung, trong thời kỳ Pháp thuộc, vùng lãnh thổ tộc người của các tộc người thiểu số thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khơ-me miền núi ở Đông Nam Bộ bị xáo trộn mạnh, cơ cấu xã hội - tộc người bị động chạm, nếp sống, tập quán sinh hoạt của họ bị ảnh hưởng nhiều bởi văn hóa và tôn giáo của phương Tây.

Trên vùng đất Tây Nam Bộ (hay đồng bằng sông Cửu Long), chính quyền thuộc địa cũng đã áp dụng chính sách mở mang đồn điền và di dân, khuyến khích các điền chủ người Âu, người Hoa và người Việt lập đồn điền trồng lúa, tạo điều kiện thuận lợi

¹ Văn bản gốc ghi là Khơ-me nhưng theo Thể lệ của Tạp chí Dân tộc học, tên dân tộc này được áp dụng theo *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam* được đăng trên Tạp chí Dân tộc học, số 1 năm 1979. Do đó, tên dân tộc “Khơ-me” được viết thành “Khơ-me”. Cách thức này cũng được áp dụng cho tất cả các trích dẫn nguyên văn trong bài (BBT).

cho người Hoa nhập cư vào đây và tổ chức những đợt di dân đưa người Việt từ đồng bằng Bắc Bộ vào khai thác đất đai vùng này, chủ yếu là ở vùng người Khơ-me. Họ xem người Hoa như một ngoại kiều đặc biệt và quản lý cộng đồng này theo chế độ bang hội nhằm khuyến khích người Hoa khuếch trương công việc kinh doanh, xuất khẩu lúa gạo bởi đến thời điểm này, người Hoa đã nắm trong tay những thương điểm chính và họ thường không quan tâm đến hoặc thờ ơ với vấn đề chính trị cho dù chính quyền hoặc sự cai trị ở vùng đất này thuộc về ai (Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, 1880, tr. 16).

Chính quyền thuộc địa còn tạo điều kiện cho những người giàu có tích tụ, tập trung ruộng đất, thu tô thuế cao, cho vay nặng lãi đối với nông dân người Việt và Khơ-me. Sự tích tụ, tập trung ruộng đất, thu tô thuế cao, cho vay nặng lãi của các điền chủ, thương nhân người Hoa cũng đã gây nên tâm lý thù ghét người Hoa trong tầng lớp nông dân nghèo người Khơ-me và người Việt ở Nam Bộ. Trong khi đó, thực dân Pháp lại duy trì một “xã hội nguyên trạng” đối với người Chăm, một bộ phận cư dân có dân số ít nhất trong các tộc người thiểu số sinh sống ở Nam Bộ lúc bấy giờ. Trong điều kiện môi sinh xã hội và tâm lý tộc người của người Chăm Islam ở Nam Bộ vốn đã khép kín và hạn chế tiếp xúc với bên ngoài cộng đồng lại được duy trì “một xã hội nguyên trạng” dưới thời Pháp thuộc càng làm tăng thêm tính chất khép kín và hạn chế sự tiếp xúc với bên ngoài cộng đồng của cộng đồng người Chăm Islam ở vùng này.

Trong thời kỳ Pháp thuộc, nông dân người Khơ-me thường rơi vào tình trạng nghèo đói vì đất đai của họ bị các điền chủ người Pháp, người Hoa và người Việt lấn

chiếm. Đặc biệt là, chính quyền thuộc địa luôn tìm cách gây chia rẽ giữa người Khơ-me và người Việt bằng cách khoét sâu những mâu thuẫn do chính sách đồng hóa cưỡng bức và đàn áp nông dân dưới thời các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn. Họ đưa ra chiêu bài “Nếu không có người Pháp đến thì người Khơ-me bị người Việt tiêu diệt” (Cultru, 1910, tr. 32). và đứng ra tổ chức các đoàn thể xã hội như “Liên đoàn Cải thiện Đức dục, Trí dục, và Thể dục của người Miên ở Nam Kỳ”, “Chi nhánh Phật học Viện Nam Vang”... để quy tụ sư sãi, trí thức Khơ-me ủng hộ, phục vụ cho chính quyền thuộc địa. Ngoài ra, họ còn khuyến khích việc rước sư sãi Khơ-me ở Campuchia sang trụ trì tại các chùa Phật giáo Nam tông của người Khơ-me ở Nam Bộ; đồng thời, tìm cách đưa trí thức người Khơ-me ở Nam Bộ đã được học trong các trường của Pháp tại Sài Gòn sang giúp chính quyền thuộc địa nắm quyền cai trị ở Campuchia.

Đáng lưu ý là, với việc áp đặt chính sách “chia để trị” của chính quyền thuộc địa ở Nam Bộ đã khoét sâu lòng hận thù dân tộc giữa người Khơ-me và người Việt, giữa Việt Nam và Campuchia, được biểu hiện bằng ý thức tranh giành đất đai, đòi quyền tự trị, tách vùng đất Nam Bộ ra khỏi lãnh thổ Việt Nam. Thực dân Pháp còn cho biên soạn nhiều sách sử Campuchia có nội dung không đúng với sự thật lịch sử nhằm kích động tâm lý chống người Việt trong người Khơ-me (Tân Phong, 1961, tr. 36-53). Hơn thế nữa, họ còn tổ chức những đội quân người Khơ-me và những đội quân người Việt; dùng đội quân người Khơ-me để đàn áp những cuộc nổi dậy, đốt phá xóm làng, giết hại nông dân người Việt và dùng đội quân

người Việt để đàn áp những cuộc nổi dậy, đốt phá phum sóc, giết hại nông dân người Khor-me vào những thời điểm trước, trong và sau Cách mạng tháng Tám (1945).

Nhìn chung, chính sách khai thác thuộc địa và chủ ý chia rẽ các tộc người để áp đặt sự thống trị của thực dân Pháp ở Nam Bộ đã làm cho quan hệ tộc người trong thời kỳ này diễn biến rất phức tạp, kể cả trong nội bộ tộc người. Điển hình là những mâu thuẫn và xung đột thường xuyên xảy ra giữa người Xtiêng vùng cao (*Xtiêng Bulo*) với người Xtiêng vùng thấp (*Xtiêng Budek*), giữa người Xtiêng với các tộc người lân cận ở Đông Nam Bộ - Nam Tây Nguyên [Mạc Đường (Chủ biên), 1985, tr. 96-98]. Sự mâu thuẫn và xung đột tộc người cũng thường xảy ra giữa người Khor-me và người Việt ở Tây Nam Bộ. Đến đầu thế kỷ XX, chính quyền thuộc địa đã tìm cách kích lệ và duy trì các cuộc tranh chấp để can thiệp sâu vào cộng đồng các tộc người thiểu số thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khor-me miền núi ở Đông Nam Bộ cũng như đối với người Khor-me, Chăm và Hoa ở Nam Bộ.

4. Quan hệ tộc người ở Nam Bộ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954)

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, vùng đất Nam Bộ “trở thành bàn đạp để mở đầu sự trở lại xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp” [Hà Tăng (Chủ biên), 2013, tr. 65]. Thực dân Pháp đã tuyển mộ binh lính và đào tạo sĩ quan người Khor-me để đánh phá vào vùng kháng chiến ở Tây Nam Bộ. “Hội Khor-me Nam kỳ tự trị” được thành lập vào những năm 1947 - 1949 nhằm kích hoạt tư tưởng dân tộc hẹp hòi trong việc tranh chấp đất đai và đòi quyền tự trị của người

Khor-me. Những hành động gây chia rẽ giữa các tộc người của thực dân Pháp đã làm tổn hại đến tình đoàn kết gắn bó lâu đời giữa người Việt và người Khor-me, tạo nên sự va chạm, xung đột với những vụ “cấp Duồn” diễn ra ở một vài nơi, vài thời điểm và cho mãi đến sau này ở Nam Bộ Việt Nam và trên đất nước Campuchia.

Tuy nhiên, trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, vùng sâu, vùng xa, vùng các tộc người thiểu số ở Nam Bộ, nhất là vùng người Khor-me ở Tây Nam Bộ và vùng các tộc người thiểu số thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khor-me miền núi ở Đông Nam Bộ (Xtiêng, Chơ-ro, Mạ, Mnông...) là những vùng căn cứ kháng chiến (chiến khu). Các tộc người thiểu số trong vùng luôn sát cánh cùng người Việt tham gia nuôi dưỡng cán bộ, bộ đội, du kích; tham gia kháng chiến, kiến quốc, đóng góp nhiều công sức, tiền của cho việc xây dựng, củng cố chính quyền Việt Minh.

Chín năm kháng chiến chống Pháp đã minh chứng cho lòng yêu nước và tinh thần bất khuất, quật cường của người dân các tộc người thiểu số ở Nam Bộ. Các tộc người này đã đóng góp xương máu, mồ hôi và sức lao động để bảo vệ vững chắc các căn cứ kháng chiến. Hình ảnh những chàng trai, cô gái của các tộc người thiểu số thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khor-me miền núi ở Đông Nam Bộ đào củ chụp, củ mài, gửi đạn, gửi muối, vót chông, giã gạo nuôi quân... đã trở thành những biểu tượng đẹp của cuộc kháng chiến và mãi mãi lưu dấu trong tâm khảm mỗi cán bộ chiến sĩ cách mạng và người dân trong vùng. Ở Tây Nam Bộ, cộng đồng người Khor-me đã góp phần quan trọng trong các phong trào thi đua sản xuất, tham gia binh

vận gọi hàng lính Kơ-me theo Pháp, vận động người Kơ-me làm việc cho Pháp vào chiến khu tham gia kháng chiến và cung cấp nhiều cán bộ Kơ-me giúp phong trào cách mạng ở Campuchia; cán bộ, chiến sĩ người Hoa ở các chiến khu cũng được điều động về Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và các đô thị khác ở Nam Bộ để xây dựng phong trào kháng chiến chống Pháp trong lòng các đô thị này (Mạc Đường, 2014, tr. 30-35).

Trong các vùng căn cứ kháng chiến ở Nam Bộ, người dân với chính quyền, đoàn thể cách mạng, bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và du kích hợp thành khối đoàn kết như là những người thân trong một đại gia đình, cùng nhau tham gia sản xuất, học tập và chiến đấu vì mục tiêu, lý tưởng cao đẹp là giải phóng dân tộc, bảo vệ độc lập, tự do, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ. Mọi người đều bình đẳng, quý mến lẫn nhau và tôn trọng phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo của nhau, không có sự miệt thị, phân biệt đối xử giữa người đa số với người thiểu số, giữa người miền xuôi với người miền núi, giữa cán bộ, bộ đội, du kích với người dân. Chính khối đại đoàn kết dân tộc được hình thành trong 9 năm kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ đã đặt nền móng vững chắc để huy động mọi nguồn lực vật chất và tinh thần của các tộc người ở đây đóng góp vào sự nghiệp cách mạng trong kháng chiến chống Mỹ sau này.

5. Quan hệ tộc người ở Nam Bộ trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975)

Trong thời kỳ 1954 - 1975, miền Nam Việt Nam thuộc sự kiểm soát của chính

quyền Việt Nam Cộng hòa và sự can thiệp của đế quốc Mỹ. Sau năm 1960, đế quốc Mỹ đưa quân đội tham chiến ở miền Nam, tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Cuộc chiến tranh này kéo dài gần hai thập niên đã tác động mạnh đến đời sống nhiều mặt của cư dân các tộc người, đặc biệt là trong cư dân các tộc người thiểu số ở Nam Bộ. Để quản lý nhà nước đối với các tộc người thiểu số nói chung, chính quyền Việt Nam Cộng hòa thành lập Bộ Phát triển sắc tộc, là cơ quan chuyên trách về vấn đề dân tộc và Nha Đặc trách phát triển người Việt gốc Miên, là cơ quan ngang Bộ phụ trách vấn đề người Kơ-me. Với việc thực thi chính sách đồng hóa cưỡng bức, chính quyền Việt Nam Cộng hòa áp đặt tên gọi cho người Kơ-me là người Việt gốc Miên, người Hoa là người Việt gốc Hoa, người Chăm là người Việt gốc Chăm, các tộc người thiểu số ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là người Việt gốc Thượng.

Đối với các tộc người thiểu số thuộc nhóm ngôn ngữ Môn - Kơ-me miền núi ở Đông Nam Bộ (Xtiêng, Chơ-ro, Mạ, Mnông...), địa bàn cư trú - vùng lãnh thổ tộc người của họ là vùng rừng núi và cũng là vùng căn cứ cách mạng, nên chiến sự thường xảy ra ác liệt trên vùng đất này. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa và quân đội Mỹ đã tiến hành cuộc chiến tranh hủy diệt bằng những cuộc hành quân càn quét, rải thảm bom đạn, chất độc hóa học. Cuộc sống của các tộc người này luôn phải gánh chịu nhiều khó khăn, gian khổ. Trong các tộc người này có một bộ phận tham gia cách mạng, sinh sống trong vùng giải phóng và gắn bó với cách mạng; đồng thời có một bộ phận bị chính quyền Việt Nam Cộng hòa

và quân đội Mỹ dồn vào các áp chiến lược, áp dân sinh để tách người dân khỏi vùng giải phóng, vùng tranh chấp, ngăn cản sự ủng hộ, tiếp tế cho cách mạng.

Đối với người Hoa, vào thời gian đầu sau năm 1954, chính quyền Việt Nam Cộng hòa dưới thời Ngô Đình Diệm ban hành các văn bản pháp luật liên quan đến vấn đề nhập quốc tịch, hạn chế người Hoa làm một số nghề², giải tán tổ chức bang hội³... Những việc làm này đã có tác động mạnh mẽ đến đời sống kinh tế, xã hội của người Hoa. Tuy nhiên, các văn bản pháp luật này cũng bị bãi bỏ ngay trong thời kỳ này và người Hoa cũng đã nhanh chóng thích ứng với bối cảnh, tình hình chính trị - xã hội đương thời để phát triển sản xuất - kinh doanh theo truyền thống và ưu thế của mỗi nhóm địa phương [Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hakka (Hẹ) và Hải Nam]. Riêng tầng lớp lao động người Hoa và người Việt thường là những công nhân, người lao động làm việc trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh của chủ tư sản người Hoa là chính. Mỗi quan hệ giữa người Hoa và người Việt ở đây là quan hệ giữa những công nhân, người lao động làm thuê làm mướn, thương yêu đùm bọc lẫn nhau. Họ đã đoàn kết, gắn bó với nhau trong các cuộc đình công ở các công ty, nhà máy, xí nghiệp, các cuộc biểu tình chống chế độ Việt Nam Cộng hòa,

những hoạt động ủng hộ cách mạng, ủng hộ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ở khu vực đô thị.

Đối với người Chăm, chính quyền Việt Nam Cộng hòa thông qua tổ chức “Hiệp hội Chăm Hồi giáo” để quản lý và để quốc Mỹ lợi dụng những cải cách xã hội của người Chăm theo nhu cầu mở rộng quan hệ đồng tộc giữa cộng đồng Chăm Islam ở Nam Bộ với các cộng đồng người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận và những tín đồ Islam ở một số nước trong khu vực Đông Nam Á (Indonesia, Malaysia) để làm tăng thêm uy thế cho những người Chăm thân Mỹ và được Mỹ đào tạo, ủng hộ thuộc lớp trẻ trong cộng đồng. Ngoài ra, trong thời gian trước năm 1975, có một số người cũng đã kích động và khơi dậy lòng hận thù dân tộc trong cộng đồng người Chăm Islam ở Nam Bộ về sự tan rã của vương quốc Chăm-pa cổ. Tuy nhiên, đại bộ phận người Chăm Islam ở Nam Bộ là lao động nghèo, sống theo tinh thần Islam, chuyên chú vào việc buôn bán nhỏ, buôn bán lưu động, làm nghề chài lưới và dệt vải. Đời sống kinh tế của họ luôn đối mặt với những khó khăn, thách thức dưới tác động trực tiếp của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước diễn ra ngày càng ác liệt hơn trên địa bàn Nam Bộ và dọc theo biên giới Việt Nam - Campuchia.

Đối với người Khơ-me, từ sau năm 1954, chính quyền Việt Nam Cộng hòa áp dụng chính sách đồng hóa cưỡng bức như chính sách đồng hóa cưỡng bức của các vua triều Nguyễn trước đây với việc ngăn cản người Khơ-me học chữ Phạn, quy định về cách ăn mặc, hạn chế hoạt động của Phật giáo Nam tông. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa còn tiến hành những chiến dịch

² Chỉ dụ số 53 ngày 6/9/1959 của chính quyền Ngô Đình Diệm cấm ngoại kiều hoạt động kinh doanh trong 11 ngành nghề sau đây: 1. Buôn bán cá, thịt; 2. Buôn bán tạp hoá; 3. Buôn bán củi, than; 4. Buôn bán xăng, dầu. 5. Mở tiệm cầm đồ bình dân; 6. Buôn bán vải sợi; 7. Buôn bán phế liệu, ngũ kim (sắt thép); 8. Mở nhà máy xay xát (lúa gạo); 9. Buôn bán ngũ cốc; 10. Hành nghề vận tải thủy bộ; 11. Hành nghề môi giới buôn bán.

³Sắc lệnh số 133 - NV, ngày mùng 10 tháng 6 năm 1960 giải tán các lý sự hội quán Trung Hoa và các bang Á-Kiều khác.

gây ra nhiều tội ác trong các vùng căn cứ kháng chiến chống Pháp trước năm 1954, trong đó có nhiều vùng người Khơ-me; dùng Luật 10/59 để tàn sát nhiều gia đình tham gia kháng chiến cũ, trong đó có nhiều gia đình người Khơ-me kháng chiến.

Chính quyền Việt Nam Cộng hòa và quân đội Mỹ cũng đã tìm mọi cách để kiểm soát chặt chẽ hơn trong vùng người Khơ-me với việc dồn dân vào ấp chiến lược, khu dồn dân. Chính phủ Mỹ còn dùng biện pháp viện trợ kinh tế, tiền bạc nhằm hiện đại hóa cuộc sống tu hành của nhà chùa Phật giáo Nam tông và tổ chức hội sư sãi, đảng phái thân Mỹ hoạt động tích cực trong việc đòi quyền tự trị, xây dựng một nền văn hóa và giáo dục riêng cho người Khơ-me ở Nam Bộ. Tuy nhiên, với truyền thống đoàn kết, gắn bó lâu đời trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ, người Khơ-me tham gia kháng chiến chống Mỹ ngày càng đông hơn. Những căn cứ kháng chiến cũ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp nay trở thành những căn cứ cách mạng. Vùng giải phóng ngày càng được mở rộng ra hơn trong vùng người Khơ-me ở Trà Cú (Trà Vinh), Mỹ Xuyên, Long Phú, Vĩnh Châu (Sóc Trăng), Vĩnh Lợi, (Bạc Liêu), U Minh, Ngọc Hiển, Trần Văn Thời (Cà Mau)...

Có thể nói, quan hệ tộc người ở Nam Bộ trong thời kỳ 1954 - 1975 về cơ bản vẫn là sự chung sống hòa hợp và sự đoàn kết gắn bó với nhau trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam Việt Nam. Có một bộ phận không nhỏ người Khơ-me, Hoa, Xtiêng, Chơ-ro, Mạ, Mnông đã sinh sống trong các vùng căn cứ cách mạng và trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ. Đáng chú ý là, có nhiều người

Khơ-me bao gồm cả sư sãi, trí thức, thanh niên đã tham gia hoạt động cách mạng. Những cuộc biểu tình công khai đòi quyền dân sinh dân chủ chống chính quyền Việt Nam Cộng hòa ở Trà Vinh những năm 60 của thế kỷ XX do sư sãi người Khơ-me dẫn đầu đã có sự tham gia của đông đảo người Việt và người Hoa. Trong tổ chức Đảng ở Nam Bộ luôn có các bộ phận công tác Khơ-me vận và công tác Hoa vận để chỉ đạo, huy động và tập hợp lực lượng người Khơ-me, người Hoa tham gia hoạt động cách mạng. Các tộc người ở Nam Bộ đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng giải phóng miền Nam cho đến ngày toàn thắng 30/4/1975.

6. Một số nhận định

Quan hệ tộc người ở Nam Bộ đã được thắt chặt trên tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau không chỉ trong công cuộc khai mở đất đai, tạo dựng cuộc sống, mà còn trong đấu tranh chống ách áp bức và chống giặc ngoại xâm, bảo vệ độc lập, tự do, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ. Sự tham gia của người dân các tộc người thiểu số ở Nam Bộ ngày càng trở nên đông đảo và sâu rộng trong các cuộc nổi dậy trong thời kỳ các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn, các cuộc khởi nghĩa chống Pháp trong thời kỳ Pháp thuộc và trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ xâm lược trước năm 1975 đã minh chứng cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam trên vùng đất Nam Bộ. Tuy nhiên, quan hệ tộc người ở Nam Bộ diễn biến lâu nay trong các tộc người, giữa tộc người đa số và các tộc người thiểu số, giữa các tộc người thiểu số với nhau và giữa các tộc người vùng này với đồng tộc của họ ở

nước ngoài là hết sức đa dạng và vô cùng phức tạp.

Dưới tác động của chính sách “đồng hóa cưỡng bức” và “phân biệt đối xử” của các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn trước đó và chính quyền Việt Nam Cộng hòa sau này, chính sách “khai thác thuộc địa”, chủ ý “chia để trị” và khơi dậy “lòng hận thù dân tộc” của thực dân Pháp trước đó và phần nào đó của đế quốc Mỹ sau này đối với các tộc người thiểu số ở Nam Bộ, làm cho quan hệ tộc người ở vùng này diễn biến phức tạp, kể cả trong nội bộ tộc người và có ảnh hưởng đến nay.

Hiện nay có một số vấn đề chính trị - xã hội đang nảy sinh trong vùng các tộc người thiểu số ở Nam Bộ bị tác động bởi các thế lực thù địch từ bên ngoài. Trong đó, vùng người Khơ-me ở Tây Nam Bộ trở thành “điểm nóng”, nhiều nơi xảy ra tranh chấp, khiếu kiện chủ yếu xoay quanh vấn đề đất đai. Đáng chú ý là, những tranh chấp, khiếu kiện chủ yếu xoay quanh vấn đề đất đai không chỉ xảy ra trong vùng người Khơ-me, mà còn xảy ra cả trong vùng các tộc người thiểu số bản địa và vùng người Chăm Islam ở Nam Bộ. Mâu thuẫn, xung đột giữa các tộc người, đặc biệt là xung đột giữa người Việt và người Khơ-me ở vùng đất này, kể cả trên đất nước Campuchia, đã từng xảy ra trong các thời kỳ lịch sử trước năm 1975 và đang tiềm ẩn những nguy cơ có thể xảy ra trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Cultru, F. (1910), *Histoire de la Cochinchine française*, Paris.

2. Hà Tăng (Chủ biên), 2013, *Quá trình hội nhập và phong trào đấu tranh cách mạng của người Hoa Sài Gòn - Chợ Lớn và các tỉnh Nam Bộ từ năm 1930 đến năm 1975*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.

3. Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ (1880), *Báo cáo của Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ*, Sài Gòn.

4. Huỳnh Lứa (2000), *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. Mạc Đường (1982), “Quá trình phát triển dân cư và dân tộc từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, Số 3, tr. 34-43.

6. Mạc Đường (Chủ biên) (1985), *Vấn đề dân tộc ở Sông Bé*, Nxb Tổng hợp Sông Bé.

7. Mạc Đường (2014), *Sơ khảo lịch sử chống xâm lăng của đồng bào dân tộc thiểu số Nam Bộ (1802 - 1975)*, Thành phố Hồ Chí Minh (Bản thảo đánh máy vi tính của tác giả).

8. Minh Mạng chính yếu (1974), tập III.

9. Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 - 1777 (Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam)*, Nxb Văn học.

10. Quốc sử quán Triều Nguyễn (1963), *Đại Nam thực lục chính biên*, Tập 2 - Đệ nhất kỷ 1, Nxb Sử học, Hà Nội.

11. Tân Phong (1961), “Vấn đề tranh chấp giữa Việt Nam và Cam Bốt”, *Nguyệt san Quê Hương*, Số 29, tháng 11/1961, tr. 36-53.